TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11-6-2019
Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Thắng

2. Ông Đặng Hoàng Mơn

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Chí Tâm - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 194/2018/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp P, xã N, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Võ Thị Kim N, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp P, xã N, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị N kết hôn năm 2011, ngày 12/11/2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bình Nam. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cự cải, chị N đã nhiều lần bỏ nhà đi mặc dù anh T đã tha thứ nhưng chị vẫn không thay đổi, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2018 cho đến nay. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Tấn P, giới tính nam, sinh ngày 11/5/2014, cháu P đang sống với chị N. Anh T đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không nợ ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N để chị trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh T cũng như tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa nhưng chị N không nộp bản tự khai cho Tòa án, cố tình trốn tránh, vắng mặt không rõ lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định; tuy nhiên bị đơn vi phạm những quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T đối với chị N. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn P, giới tính nam, sinh ngày 11/5/2014 cho chị N nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn chị Võ Thị Kim N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của chị N không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh T yêu cầu ly hôn với bị đơn chị N và có yêu cầu giải quyết về con chung. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị N có nơi cư trú tại ấp Tân Phong, xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại

diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Anh T và chị N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2011, có đăng ký kết hôn 12/11/2013 tại UBND xã Vĩnh Bình Nam và được cấp giấy đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống anh với chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, gia đình hai bên đã can thiệp hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắng. Nay anh T yêu cầu ly hôn nhưng chị N không có thiện chí hàn gắng hạnh phúc gia đình, chị không có văn bản thể hiện ý kiến gì để Tòa án xem xét, cố tình vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Mặt khác, anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2018 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó áp dụng Điều 89 *(Căn cứ cho ly hôn)* và Điều 91 (*Ly hôn theo yêu cầu của một bên*) của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) nên chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị N.

[5] Về con chung: Anh T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 01 con chung tên Nguyễn Tấn P, giới tính nam, sinh ngày 11/5/2014, cháu P đang sống với chị N, anh T đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu P hiện nay đang chung sống với chị N về cuộc sống của con được đảm bảo. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 92 *(Việc trông nôm, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con sau khi ly hôn),* Điều 94 *(quyền thăm nom con sau khi ly hôn)* của Luật hôn nhân và gia đình 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) giao cháu Nguyễn Tấn P, giới tính nam, sinh ngày 11/5/2014 cho chị N nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con, anh T có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nguyên đơn anh T chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 171, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 89, Điều 91, Điều 94 của Luật Hôn nhân và gia đình 2000 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Võ Thị Kim N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn P, giới tính nam, sinh ngày 11/5/2014 cho chị N nuôi dưỡng (cháu Phát chung sống với chị N), anh T không cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và không thiếu nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002248 ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Anh T không phải nộp thêm.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/6/2019). Bị đơn chị Võ Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Nam (nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phượng